

KHC T. T. Học
H
21/1

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

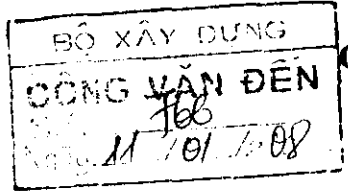
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 356/2007/QĐ-UBND

Phan Rang-Tháp Chàm, ngày 28 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2007/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy định các loại đất năm 2008 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 356/2007/QĐ-UBND ngày 26/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung các loại đường phố trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3301/TTr-STC ngày 24 tháng 12 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2008 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Giá các loại đất được quy định theo Quyết định này là giá của từng loại đất ứng với mục đích sử dụng được Nhà nước cho phép, công nhận và được xác định như sau:



2.1 Giá đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản, đất làm muối xác định theo vị trí đất và theo từng loại xã đồng bằng, trung du, miền núi;

2.2 Giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp được xác định theo từng vị trí đất;

2.3 Giá đất ở đô thị được xác định theo vị trí, khả năng sinh lợi và yếu tố thuận lợi trong sinh hoạt của thửa đất theo từng loại đường phố;

2.4 Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bằng 90% theo giá đất ở liền kề cao nhất;

2.5 Đất chưa sử dụng, khi được giao đất, cho phép sử dụng thì giá đất được xác định theo từng mục đích sử dụng.

Điều 3. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được áp dụng

3.1 Tính các nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai: thuế nhà đất, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí trước bạ và các nghĩa vụ tài chính khác;

3.2 Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

3.3 Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

3.4 Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

3.5 Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

3.6 Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

3.7 Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này;

3.8 Giá đất được quy định tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

3.9 Trường hợp giao đất cho các cá nhân, tổ chức sản xuất kinh doanh có thu tiền sử dụng đất (không thuộc các trường hợp trên đây), thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ Quyết định giá đất giao phù hợp với giá thị trường tại thời điểm giao đất;

3.10 Đối với dự án đang thực hiện bồi thường (có nhiều giai đoạn), nếu giá đất bồi thường tại Quyết định này thấp hơn giá đất tại các phương án bồi thường mà Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt, thì áp dụng theo mức giá đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt tại các phương án bồi thường.

3.11 Trong trường hợp đặc biệt căn cứ tình hình thực tế của địa phương Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định giá đất tăng hoặc giảm không quá 20% so với bảng giá được ban hành.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 và thay thế Quyết định số 354/2006/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Các ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tư pháp, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Ninh Thuận;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh; Báo N.Thuận;
- Website; Công báo tỉnh;
- VPUB (LĐ, CN, NC, TC, VT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Thanh



CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 386/2007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2007
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Phần I: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP.

Bảng số 1: Giá đất trồng cây hàng năm.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	35.000	28.000	18.000
2	28.000	22.000	14.000
3	22.000	18.000	11.000
4	18.000	14.000	9.000

Bảng số 2: Giá đất trồng cây lâu năm.

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	40.000	32.000	18.000
2	32.000	26.000	14.000
3	26.000	20.000	11.000
4	20.000	16.000	9.000

Bảng số 3: Giá đất rừng sản xuất.

Khu vực	Giá đất
Xã đồng bằng	7.000
Xã trung du	5.000
Xã miền núi	3.000

Bảng số 4: Giá đất nuôi trồng thủy sản.

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	40.000	25.000	14.000
2	30.000	18.000	12.000
3	22.000	15.000	10.000
4	18.000	10.000	8.000

Bảng số 5: Giá đất làm muối.

Vị trí	Giá đất
1	30.000
2	22.000
3	18.000

**Phụ lục:**

1. Vị trí đất trồng cây hàng năm, lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

- Vị trí 1: Các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp với khu dân cư, quốc lộ, tỉnh lộ, đường phố, đường liên xã và kênh chính (Đông, Tây, Nam, Bắc) trong phạm vi đến 500m chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm;

- Vị trí 2: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách khu dân cư, quốc lộ, tỉnh lộ, đường phố, đường liên xã và kênh chính (Đông, Tây, Nam, Bắc) trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m có điều kiện sản xuất như vị trí 1;

- Vị trí 3: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1, các thửa đất nông nghiệp cách khu dân cư, quốc lộ, tỉnh lộ, đường phố, đường liên xã và kênh chính (Đông, Tây, Nam, Bắc) trong phạm vi từ trên 1.000m đến 2.000m có điều kiện sản xuất như vị trí 1;

- Vị trí 4: Những thửa đất nông nghiệp còn lại không thuộc vị trí 1, 2 và 3.

* Trong trường hợp đặc biệt, đối với các vùng đất có giá trị sản xuất cao, nhưng không đảm bảo các yếu tố khoảng cách để xác định vị trí 1, 2, 3 thì Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định từng trường hợp cụ thể.

* Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở được xác định theo vị trí 1 đất trồng cây lâu năm.

2. Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường và khu dân cư thị trấn thì giá đất được tính như sau:

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường: 60.000 đồng/m²;

- Đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư thị trấn: 45.000 đồng/m².

3. Đất nuôi trồng thủy sản đã hình thành bờ, thửa; đối với các thửa đất ven biển áp dụng giá theo xã đồng bằng.

4. Giá mặt nước tự nhiên tính bằng giá thấp nhất của đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vùng.

5. Giá đất làm muối trên đã bao gồm các chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất,



ở kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển
trong phạm vi 500m;

ở kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển
từ trên 500m đến 1.000m và đất nằm hai bên đường giao thông khác rộng từ 4m trở
lên trong phạm vi 500m;

- Vị trí 3: Các khu vực đất còn lại.

Phần II: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở.

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	VỊ TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
I. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÂM						
1. Xã Thành Hải						
- Thôn Cà Đú	270	220	170			
- Thôn Công Thành, Thành Ý	130	100	85			
2. Xã Văn Hải						
- Thôn Nhơn sơn	150	125	100			
3. Phường Đông Hải						
- Thôn Phú Thọ	70	60	53	48	44	40
II. HUYỆN NINH HẢI						
1. Xã Tri Hải						
- Thôn Tri Thủy, Khánh Hội	150	100	80	60	44	40
- Thôn Tân An	135	75	53	48	44	40
- Thôn Khánh Tường	64	58	53	48	44	40
2. Xã Tân Hải						
- Thôn Gò Đền	120	85	70	50	44	40
- Thôn Gò Thao	70	60	53	48	44	40
- Thôn Thủy Lợi	120	85	70	50	44	40
- Thôn Hòn Thiên	70	60	53	48	44	40
3. Xã Nhơn Hải						
- Thôn Khánh Nhơn, Khánh Phước	72	60	53	48	44	40
- Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	84	72	60	48	44	40
4. Xã Thanh Hải						
- Thôn Mỹ Phong	72	60	53	48	44	40

- Thôn Mỹ Tân 1, Mỹ Tân 2	84	72	60	48	44	40
- Thôn Mỹ Hiệp	64	58	53	48	44	40
5. Xã Xuân Hải						
- Thôn An Xuân, An Nhơn, An Hoà	120	72	60	48	44	40
- Thành Sơn, Phước Nhơn	84	60	53	48	44	40
6. Xã Hộ Hải						
- Thôn Hộ Diêm	150	100	80	60	44	40
- Thôn Lương Cách, Đá Bẩn	120	100	80	60	44	40
7. Xã Phương Hải						
- Thôn Phương Cựu 1, Phương Cựu 2, Phương Cựu 3	64	58	53	48	44	40
8. Xã Vĩnh Hải						
- Thôn Mỹ Hoà, Thái An, Vĩnh Hy	76	60	53	48	44	40
- Các thôn còn lại	40	32	24	22	20	18
III. HUYỆN THUẬN BẮC						
1. Xã Bắc Phong						
- Thôn Gò Sạn, Ba Tháp	120	85	70	48	44	40
- Thôn Mỹ Nhơn	85	70	53	48	44	40
2. Xã Bắc Sơn						
- Thôn Bình Nghĩa, Láng Me	55	47	43	39	35	32
- Thôn Xóm Bằng	29	26	24	22	20	18
3. Xã Lợi Hải						
- Thôn Kiên Kiên 1, Kiên Kiên 2, Suối Đá, Ân Đạt	120	85	70	48	44	40
- Các thôn còn lại	70	50	43	39	35	32
4. Xã Công Hải						
- Thôn Hiệp Kiệt	120	85	70	48	44	40
- Thôn Hiệp Thành	85	70	55	48	44	40
- Các thôn còn lại	70	50	43	39	35	32
5. Xã Phước Kháng	29	26	24	22	20	18
6. Xã Phước Chiến	30	26	24	22	20	18
IV. HUYỆN NINH PHƯỚC						
1. Xã Phước Sơn						
- Thôn Ninh Quý, Phước Thiện	180	150	120	90	60	40
2. Xã Phước Thuận	150	120	100	70	50	40

3. Xã Phước Hậu	350	200	100	70	50	40
4. Xã Phước Thái						
Thôn Hoà Bình, Như Bình, Thái Giao	150	80	60	48	44	40
- Thôn Đa Trảng	60	50	43	39	35	32
- Thôn Tả Dương	40	30	24	22	20	18
5. Xã Phước Hữu						
- Thôn Hữu Đức, La Chử	90	60	53	48	44	40
- Thôn Mông Nhuận	200	72	62	48	44	40
- Thôn Hậu Sanh	64	58	53	48	44	40
6. Xã Phước Nam						
- Thôn Văn Lâm, Nho Lâm	120	90	70	50	44	40
- Thôn Vụ Bồn, Hiếu Thiện, Phước Lập	52	47	43	39	35	32
- Suối Tam Lang	52	47	43	39	35	32
7. Xã An Hải						
- Thôn Long Bình	270	200	120	110	100	80
- Thôn An Thạnh	160	135	90	65	50	40
- Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hoà Thạnh	100	90	53	48	44	40
8. Xã Phước Hải	64	58	53	48	44	40
9. Xã Phước Dinh						
- Thôn Sơn Hải	350	280	210	140	112	50
- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bầu Ngứ	150	120	90	60	45	40
10. Xã Phước Diêm						
- Thôn Lạc Nghiệp, Lạc Sơn	300	250	200	150	100	50
- Thôn Lạc Tân	250	200	150	120	80	40
- Thôn Thương Diêm	180	80	60	48	44	40
11. Xã Phước Minh						
- Thôn Lạc Tiến, Quán Thê 3	130	110	90	70	50	40
- Thôn Quán Thê 1, Quán Thê 2	120	100	80	60	44	40
12. Xã Phước Hà	40	32	28	22	20	18
13. Xã Nhị Hà	50	40	35	25	20	18
14. Xã Phước Vinh						
- Thôn Phước An 1, Phước An 2, Liên Sơn 1	90	70	53	48	44	40
- Thôn Bảo Vinh, Liên sơn 2	40	30	24	22	20	18
V. HUYỆN NINH SƠN						

1. Xã Nhơn Sơn						
- Thôn Đắc Nhơn, Nha Hồ	130	100	80	65	50	40
- Thôn Lương Cang	90	80	65	50	44	40
- Thôn Lương Trì	80	70	60	50	44	40
2. Xã Mỹ Sơn						
- Thôn Phú Thạnh	120	100	80	60	50	32
- Thôn Tân Mỹ	80	60	43	39	35	32
- Thôn Mỹ Hiệp	80	60	50	40	35	32
- Thôn Phú Thủy	120	80	60	40	35	32
- Thôn Phú Thuận	80	60	50	40	35	32
- Thôn Nha Húi	80	50	43	39	35	32
3. Xã Quảng Sơn (không kể khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)	100	80	60	50	40	32
4. Xã Lương Sơn						
- Thôn Trà Giang 1	60	50	43	39	35	32
- Trà Giang 2, Trà Giang 3	100	70	50	40	35	32
- Thôn Tân Lập 1	52	47	43	39	35	32
- Thôn Tân Lập 2	60	47	43	39	35	32
5. Xã Lâm Sơn						
- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú	80	60	50	40	35	32
- Thôn Tân Bình, Tập Lá	52	47	43	39	35	32
- Thôn Gòn, Tầm Ngân	52	47	43	39	35	32
6. Xã Hoà Sơn	80	40	30	22	20	18
7. Xã Ma Nới	29	26	24	22	20	18
VI. HUYỆN BẮC ÁI						
- Các xã trong huyện	29	26	24	22	20	18

Bảng số 7: Giá đất ở ven đô thị.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	VỊ TRÍ		
	1	2	3
1. Xã Thành Hải			
- Thôn Tân Sơn 1, 2	330	260	190
2. Xã Văn Hải			
- Thôn Văn Sơn 1, 2, 3, 4	350	280	210
- Thôn Bình Sơn	450	360	270

- Khu vực dân cư Bình Sơn	500	400	
3. Phường Đông Hải (trừ thôn Phú Thọ)	280	210	170
4. Phường Tân Hải			
- Thôn Tân Lạc (khu phố 4)	330	260	190
5. Phường Mỹ Đông			
- Thôn Mỹ An (khu phố 1, 2)	350	280	210
- Xóm Cồn (khu phố 3); Thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6)	180	145	120
- Đất mới (khu phố 9)	450	360	270
- Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8)	120	100	85
6. Phường Đô Vinh			
- Thôn Nhơn Hội (khu phố 1)	350	280	210
- Xóm Dừa (khu phố 7)	120	100	85
7. Xã Mỹ Hải			
- Thôn Mỹ Phước 1, Mỹ Phước 2	600	500	400
- Thôn Mỹ Thành, Mỹ Hoà	370	300	260
8. Phường Bảo An			
Thôn Xóm Lỡ (khu phố 1, trừ khu tái định cư)	220	180	140

Bảng số 8: Giá đất ở tại các thị trấn.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

THỊ TRẤN	VỊ TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
1. Thị trấn Phước Dân						
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 5.	360	310	260	160	140	110
- Khu phố 6, 7, 8, 9, 10, 11.	280	220	180	120	80	60
2. Thị trấn Khánh Hải	400	300	200	100	70	40
3. Thị trấn Tân Sơn	220	150	100	70	45	40

Bảng số 9: Giá đất ở ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp.

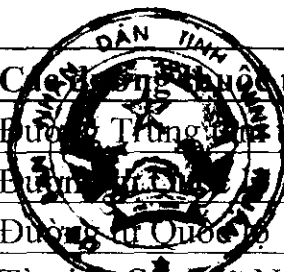
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
I. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM	
1. Tuyến Quốc lộ 1A: từ ranh giới huyện Ninh Hải - ngã ba Tân Hội	570
2. Tuyến Quốc lộ 27	
- Đoạn từ giáp Trạm biến điện - hết địa phận phường Đô Vinh	380
3. Tỉnh lộ 704 (địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)	450
4. Phường Đông Hải	

- Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - đường Tân Tài Xóm Láng (Trường tiểu học Đông Hải 3)	700
- Đoạn giáp đường Bạch Đằng - cầu Tân Thành	500
- Đoạn giáp đường vào cầu Tân Thành (ngã ba) - cầu Hải Chử	420
5. Đường đi Từ Tâm (từ đường Thống Nhất - hết địa phận thành phố)	320
II. HUYỆN NINH HẢI	
1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chinh	400
- Đoạn giáp mương Lê Đình Chinh - cầu Lương Cách	300
- Đoạn giáp cầu Lương cách - hết địa phận xã Hộ Hải	200
- Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải	160
2. Các tuyến thuộc thị trấn Khánh Hải	
- Từ ngã tư Ninh Chử - ngã ba vào khách sạn Ninh Chử	660
- Từ giáp ngã ba vào khách sạn Ninh Chử - đồn Biên phòng 412	550
- Từ giáp ngã tư Ninh Chử đi Văn Sơn - hết địa phận thị trấn Khánh Hải	550
- Đoạn ngã ba vào Khách sạn Ninh Chử - cổng khách sạn	800
- Đường nối từ đường Yên Ninh - Khách sạn Ninh Chử	1.300
- Đường nối từ đường Yên Ninh - chùa Trùng Khánh	500
- Đường Yên Ninh (đoạn thuộc thị trấn Khánh Hải) - Bưu điện huyện	1.650
- Từ giáp Bưu điện huyện - cầu Tri Thủy	1.100
- Từ Cây Da qua chợ Dư Khánh - bến Lãng Tô	550
- Từ Trường Cao đẳng Sư phạm - qua chợ Dư Khánh - bến Lãng Tô	400
- Giáp Trường Cao đẳng Sư phạm - ngã ba lò vôi	330
- Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh	660
- Đường nối đường Trường Chinh - chùa Trùng Khánh	330
- Đường nối đường Yên Ninh (hẻm số 42) - đường Trường Chinh	1.100
- Đường nối đường Yên Ninh (hẻm số 2) - hẻm số 42 đường Yên Ninh	900
- Các đường còn lại thuộc khu Ba Bồn	500
- Các đường quy hoạch khu dân cư Ninh Chử 2 (khu 8 sào)	500
3. Đường tỉnh 704: từ Khánh Hải - Cà Đú	
- Từ Bưu điện huyện - ngã ba lò vôi	550
- Đoạn giáp ngã ba lò vôi - cột mốc 364 (ranh giới 3 xã: Hộ Hải, Thành Hải, Khánh Hải)	440
- Đoạn giáp cột mốc 364 - ngã ba Cà Đú	300
4. Đường tỉnh 702: từ Khánh Hải - Vĩnh Hy	
- Từ giáp cầu Tri Thủy - ngã ba đi Tân An	400
- Giáp ngã ba đi Tân An - cổng thôn Tân An	150
- Giáp cổng thôn Tân An - đồn Đặc công	200


- Cầu cống Đắc Tông - cống Chùa Pháp Hải	220
- Cầu cống Pháp Hải - ngã ba đi Khánh Tường	150
- Cầu cống thôn Khánh Tường - cầu mương thoát Muối Đầm Vua	70
- Giáp cầu mương thoát muối đầm Vua - dốc trướng Mỹ Tân	180
- Đoạn giáp dốc trướng Mỹ Tân - hết địa phận xã Vĩnh Hải	70
5. Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân	
- Từ giáp xã Bắc Sơn - đèo ngang Khánh Nhơn	40
- Giáp đèo ngang Khánh Nhơn - trảng cống Khánh Nhơn	50
- Giáp trảng cống Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân	100
6. Các tuyến đường khác	
- Từ giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Khánh Nhơn)	100
- Giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Tường 1)	120
- Giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Tường 2)	100
- Giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Phong)	80
- Giáp đường 702 - đường Mỹ Hiệp	100
- Giáp đường 702 - cảng cá Mỹ Tân	100
- Từ Trần Ngâm - đôn Biên phòng - lãng Mỹ Tân (các lô tiếp giáp cảng cá)	120
- Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách	200
- Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha	150
- Giáp cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải	100
- Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - thôn Phước Nhơn	70
- Tuyến tỉnh lộ 705: từ giáp Quốc lộ 1A - giáp thôn An Hoà	200
- Từ giáp cống thôn An Hoà - giáp tuyến đường sắt	120
- Đường nối tỉnh lộ 705 - đình thôn An Xuân	150
- Giáp đình thôn An Xuân - suối Mản Mản	120
- Đường nối tỉnh lộ 705 (cống thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1	120
III. HUYỆN THUẬN BẮC	
1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lãng Ông	180
- Đoạn giáp cầu Lãng Ông - hết địa phận Ninh Thuận	200
2. Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân	
- Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải	85
- Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn	65
3. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên	
	460
4. Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - hết địa phận Ấn Đạt	120
- Từ giáp địa phận Ấn Đạt - hết thôn Bà Râu	70

- Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng	40
5. Tỉnh lộ 706	
- Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Cà Rôm	85
- Giáp thôn Cà Rôm - Phước Chiến	50
- Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đền	70
- Giáp Quốc lộ 1A - suối Tiên	70
- Tỉnh lộ 706 đi suối Vang	55
6. Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	
- Đường D1, D2	100
- Đường D3	85
- Đường N5, D2a, D1c	65
- Đường N4d, N4c, N4e	55
7. Đường Tri Thủy - Bình nghĩa	
- Giáp địa phận xã Phương Hải - ngã ba đường Kiên Kiên Vĩnh Hy	85
IV. HUYỆN NINH PHƯỚC	
1. Đường Lê Duẩn	
- Từ giáp Nam cầu Đạo Long II - đường nối Lê Duẩn và tỉnh lộ 703	700
- Đoạn giáp đường nối Lê Duẩn và tỉnh lộ 703 - cầu sông Quao	600
- Giáp cầu sông Quao - Cầu số 4	550
- Giáp cầu số 4 - ngã ba Long Bình	650
2. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp cầu Long Bình - hết Hợp tác xã Long Bình (mương qua đường)	900
- Giáp mương qua đường - cây xăng Châu Thành (đối diện là cây xăng Hoài Phúc)	1.000
- Giáp cây xăng Châu Thành - Cầu Ý Lợi	680
- Giáp cầu Ý Lợi - Trạm thủy nông huyện Ninh Phước (kênh Nam)	350
- Giáp Trạm thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý	900
- Giáp cầu Phú Quý - Hết địa phận thị trấn Phước Dân	400
- Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - ngã ba đi Vụ Bồn	300
- Giáp ngã ba vào Vụ Bồn - hết địa phận xã Phước Nam	200
- Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh	200
- Giáp địa phận xã Phước Minh - ngã ba vào xã Phước Diêm	300
- Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm - ngã ba vào đồn biên phòng 420	350
- Giáp ngã ba vào đồn biên phòng 420 - hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	550
3. Tuyến thị trấn Phước Dân đi Mông Nhuận	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt	750
- Giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận	550
4. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý	700



5. Công trình thuộc thị trấn Phước Dân	
- Đường Trung tâm thị trấn Phước Dân	600
- Đường Quốc lộ 1A - Bệnh viện Ninh Phước	360
- Đường từ Quốc lộ 1A - cầu Mỹ Nghiệp	360
- Từ giáp Cầu Mỹ Nghiệp - giáp thôn Mỹ Nghiệp	280
- Đường vào Trường Nguyễn Huệ	360
6. Đường nối đường Lê Duẩn và Tỉnh lộ 703	250
7. Đường tỉnh 703:	
- Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba)	550
- Đoạn giáp đường nối tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân	300
- Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân	350
8. Đường Trần Nhật Duật (địa phận huyện Ninh Phước)	250
9. Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A (xã Phước Thuận)	
- Đường gom của khu tái định cư, lô số: 12 ÷ 19 (các lô còn lại xác định theo vị trí đất ở xã Phước Thuận)	400
10. Khu dân cư Chung Mỹ 2 (thị trấn Phước Dân)	
- Đường gom của khu tái định cư và đường vào Bệnh viện Ninh Phước, lô số: 01 ÷ 17, 31 ÷ 40, 52.	280
- Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè, lô số: 18 ÷ 30, 53 ÷ 57, 75.	220
- Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè, lô số: 41 ÷ 51, 64 ÷ 69, 70 ÷ 74.	180
- Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè, lô số: 58 ÷ 63.	120
V. HUYỆN NINH SƠN	
1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)	
- Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - cầu Suối Sa	330
- Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một	260
- Giáp cầu Ông Một - công cây Sung	200
- Giáp công cây Sung - cầu qua đường Kênh Nha Hồ	280
- Giáp kênh Nha Hồ - hết địa phận xã Nhơn Sơn	150
- Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - cây xăng Cường Phát	160
- Giáp cây xăng Cường Phát - cầu Dũ Dĩ	270
- Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo	100
- Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	120
- Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hoà Sơn	100
- Giáp ngã ba Hoà Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn	160
- Từ cây xăng Quảng Sơn - Nhà nguyện Hạnh Trí	420
- Giáp Nhà nguyện Hạnh Trí - cầu Suối Môn	520

- Giáp cầu suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn	450
- Giáp địa phận xã Quảng Sơn - đường vào Khu phố 4 (thị trấn Tân Sơn)	540
- Giáp đường vào khu phố 4 - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Hương Tân Sơn A)	700
- Giáp Trường Tân Sơn A - hết địa phận thị trấn Tân Sơn	600
- Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (Địa phận xã Lương Sơn)	
+ Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3	280
+ Giáp kênh N3 - suối 40	230
+ Giáp suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn	180
- Giáp xã Lương Sơn - lò đường bà Hương Trang	200
- Giáp lò đường bà Hương Trang - cầu Sông Pha	220
- Giáp cầu Sông Pha - kênh Bình Phú	300
- Giáp kênh Bình Phú - Nhà máy thủy điện Đa Nhim	280
2. Quốc lộ 27 B	
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Ninh Bình	700
- Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới	528
- Giáp kênh N8 mới - cầu sông Cái	300
3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn	570
4. Các tuyến khác	
- Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay	330
- Giáp cầu Gió Bay - công sân bay	180
- Giáp Quốc lộ 27 - đường Liên xã	150
- Giáp đường Liên xã - giáp công thôn Mỹ Hiệp	100
- Từ thôn Mỹ Hiệp - hết địa phận xã Mỹ Sơn	80
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Gãy	220
- Giáp Quốc lộ 27B - khu văn hóa - trạm bơm nước	250
- Đường từ Huyện đội - giáp Công an huyện	350
- Giáp Quốc lộ 27 - Công an huyện	540
- Các đường giáp Quốc lộ 27 - đường nội thị Công an, Huyện đội	300
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tầm Ngân	120
- Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn	130
- Giáp thôn Lâm Quý - công thôn Gòn 1	100
VI. HUYỆN BÁC ÁI	
1. Đường Quốc lộ 27B	
- Từ giáp cầu Sông Cái - dốc Mã Tiên (Km4)	120
- Giáp dốc Mã Tiên - cầu Trà Co	70
- Giáp cầu Trà Co - cầu Suối Đá	50
- Giáp cầu Suối Đá - hết địa phận xã Phước Tiến	40



- Đoạn đường xã Phước Thắng - ngã ba đi Phước Chính	70
- Giáp ngã ba Phước Chính - ngã ba Phước Đại	80
- Cầu sông Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21 + 530)	100
- Giáp cầu sông Sắt (Km 21 + 530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành	25
- Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành	30
- Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành	25
2. Các đường Trung tâm huyện	
- Đường trung tâm huyện	150
- Đường 14m thuộc trung tâm huyện	90
- Đường 11m thuộc trung tâm huyện	70
- Đường 7m thuộc trung tâm huyện	60
- Đoạn giáp đường trung tâm huyện đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B	50
- Đoạn giáp Trường trung học Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc	40
3. Các trục đường khác	
3.1 Đường trung tâm xã Phước Hoà (đầu thôn Chà Panh đến Trạm quản lý rừng Phước Hoà, kể cả đất nằm hai bên đường bê tông)	30
3.2 Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rùa, xã Phước Tiến	30
3.3 Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính)	50
3.4 Đường từ giáp cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) - hết xã Phước Đại	40
3.5 Đường từ ngã ba Phước Thắng đi Phước Chính - Đài liệt sĩ Phước Chính	40
3.6 Đường trung tâm xã Phước Chính	30
3.7 Đường trung tâm xã Phước Bình (cách trụ sở xã bán kính 500m)	30
3.8 Đường từ xã Phước Hoà - xã Phước Bình (trừ mục 3.1 và 3.7)	20
3.9 Đường trung tâm xã Phước Tân (cách trụ sở xã bán kính 500m)	30
3.10 Đường trung tâm xã Phước Trung (cách trụ sở xã bán kính 500m)	30
3.11 Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung (trừ mục 3.10)	20

Bảng số 10: Giá đất ở tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
1	Đường Thống Nhất	I		
	Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là)		4	1.050
	Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự		3	1.500
	Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú		2	2.600

	Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - nhà số 488 (đối diện là nhà số 571)		1	3.700
	Đoạn từ nhà số 490 - nhà số 600 (đối diện là nhà số 699)		1	4.600
	Đường phía Đông chợ Phan Rang (xuất phát từ đường Bình Trọng từ nhà số 589 - nhà số 623)		1	3.600
	Đoạn từ nhà số 602 - nhà số 700 (đối diện là công viên)		1	3.700
	Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng)		2	2.000
	Đoạn từ nhà số Thống Nhất 02 - nhà số Thống Nhất 06 (đối diện là nhà số Thống Nhất 27)		4	800
	Đoạn từ giáp nhà số Thống Nhất 06 - cầu Long Bình		3	1.350
	Đường phía Bắc chợ Phan Rang	II	2	2.700
	Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (đến hết đường phía đông chợ)	II	2	2.700
2	Đường 16 tháng 4	I		
	Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự		1	4.000
	Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3		2	3.200
	Đoạn giáp trục D3 - trục D7		2	2.800
	Đoạn giáp trục D7 - hết đường		1	4.000
3	Đường Nguyễn Du	I		
	Giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 50 (đối diện là nhà số 21)		1	2.400
	Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59)		2	1.450
	Đoạn từ nhà số 84 - hết đường		3	800
4	Đường Ngô Gia Tự	I		
	Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn		2	2.500
	Đoạn giáp ngã năm Thanh Sơn - hết đường (giáp đường Thống Nhất)		1	3.300
5	Đường Ngô Quyền	II		
	Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72)		1	1.600
	Đoạn từ nhà số 77 - hết đường		2	1.000
6	Đường Phan Đình Phùng	II	1	1.600
7	Đường Trần Bình Trọng	II	1	1.400
8	Đường Lê Lợi	II	1	1.400
9	Đường Trần Nhân Tông	II	1	3.300
10	Đường Quang Trung	II		
	Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất		2	2.100
	Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự		1	2.800
11	Đường Trần Phú	II		2.200
12	Đường Lê Hồng Phong	II		

	Từ nhà số 17		1	4.600
	Hết nhà số 17 - hết đường		2	2.100
13	Đường Thống Nhất	II		
	Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phú Hà		1	2.300
	Từ giáp Ngã năm Phú Hà - Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc)		2	2.000
	Đoạn giáp Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594)		2	1.700
	Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt		1	2.500
	Đoạn giáp đường sắt - Chi cục Bảo vệ thực vật (đối diện là đường Bắc Ái)		2	1.700
	Đoạn giáp Chi cục Bảo vệ thực vật - hết đường (trạm biến thế điện)		3	825
14	Đường Yên Ninh	II		
	Từ giáp thị trấn Khánh Hải - Đường 16 tháng 4		1	1.900
	Từ giáp đường 16 tháng 4 - Đường Tấn Tài Xóm Láng		2	1.300
	Từ giáp đường Tấn Tài Xóm Láng - Hết đường		3	1.000
15	Các đường trong khu quy hoạch dân cư D7 - D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4			
	Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4			
	- Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc)	II	1	2.200
	- Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam)	II	1	2.200
	- Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc)	II	1	2.500
	- Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam)	II	1	2.200
	- Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc)	II	1	2.500
	- Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam)	II	1	2.500
	- Đường Phạm Đình Hồ (đường 10 phía Bắc)	II	1	2.000
	- Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam)	II	1	2.000
	- Đường Nguyễn Công Trứ	II	1	1.800
	- Đường Bùi Thị Xuân	II	1	1.800
	Các đường nội bộ trong khu quy hoạch			
	- Đường Đông Sơn (11m)	II	1	880
	- Đường Nguyễn Bình Khiêm (11m)	II	1	880
	- Đường Trần Huy Liệu (N7 - 1m)	II	1	880
	- Đường Phan Chu Trinh (B18)	III	1	880
	- Đường Phan Kế Bính	III	1	660
	- Đường Phan Văn Lân	III	1	660

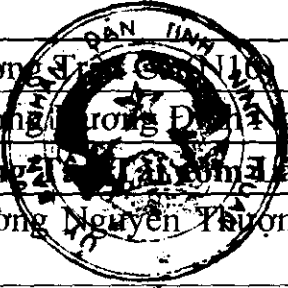
	- Đường Phạm Văn Hai (13m)	III	1	660
	- Đường Nguyễn Chí Thanh			
	+ Đoạn đầu (N2 - 11m)		1	660
	+ Đoạn cuối (N2 - 7m)		2	500
	- Đường Mạc Đĩnh Chi	III		
	+ Đoạn đầu (N8 - 11m)		1	660
	+ Đoạn cuối (N8 - 9,4m)		2	600
	- Đường Mạc Thị Bưởi (12m)	III	1	770
	- Đường B2 (hai đoạn), B3, N1 (7m)	III	1	550
	- Đường B13 (7m)	III	1	550
	- Đường B14 (7m)	III	1	550
	- Đường B16 (7m)	III	1	550
	- Đường B17 (7m)	III	1	550
	- Đường Phan Văn Trị (11m)	III	1	770
	- Đường Triệu Quang Phục (11m)	III	1	770
	- Đường Võ Văn Tần (11m)	III	1	770
	- Đường Trần Kỳ (11m)	III	1	770
	- Đường Lê Lai (11m)	III	1	770
	- Đường Chu Văn An (B5 - 11m)	III	1	860
	- Đường Bà huyện Thanh Quan (B8 - 11m)	III	1	770
	- Đường Nguyễn Biểu (11m)	III	1	660
	- N6 (6m)	III	1	500
	- Đường B7, B10 (11m)	IV	1	550
	- Đường B6, N9 (7m)	IV	1	440
	- Đường N5 (7m)	IV	1	400
16	Đường Cao Thắng	III		
	Từ giáp đường Thống Nhất - nhà số 34 (đối diện là hẻm vào Ủy ban nhân dân phường Đạo Long)		1	1.050
	Đoạn từ nhà số 36 - hết đường		2	800
17	Đường Trần Hưng Đạo	III		
	Từ giáp đường Lê Hồng Phong - ngã năm Mỹ Hương		1	1.300
	Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		2	660
18	Đường Hùng Vương	III		
	Từ giáp đường Thống Nhất - ngã năm Mỹ Hương		1	1.300
	Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		2	660
19	Đường Nguyễn Thái Học	III	1	800
20	Đường Phạm Hồng Thái	III	1	800

21	Đường Kersin	III	1	1.000
22	Đường Lê Văn Sơn	III	1	1.050
23	Đường Hải Thượng Lãn Ông	III		
	- Từ giáp Tân Tài - đường Trần Thi		1	1.050
	- Đoạn giáp đường Trần Thi - nghĩa trang Tân Tài (hết địa phận phường Tân Tài)		2	800
	- Đoạn giáp Nghĩa trang Tân Tài - cầu Đá Bạc		2	660
	- Đoạn giáp cầu Đá Bạc - đường vào Cảng cá Đông Hải (đường Bạch Đằng)		2	800
24	Đường Bạch Đằng (đường nối Hải Thượng Lãn Ông - cảng Đông Hải)	III	1	800
25	Đường Lý Thường Kiệt	III	1	1.050
26	Đường Nguyễn Đình Chiểu	III	1	1.050
27	Đường Nguyễn Trãi (từ giáp đường Thống nhất - Ngô Gia Tự)	III	1	1.300
28	Đường Tô Hiệu (từ giáp đường Lê Lợi - Ngô Gia Tự)	III	1	1.300
29	Đường Hồ Xuân Hương	III	1	1.850
30	Đường Đoàn Thị Điểm	III	1	2.400
31	Đường Trần Quang Diệu	III	1	1.600
32	Đường Hoàng Diệu	III	1	1.300
33	Đường Hoàng Hoa Thám	III	1	950
34	Đường Cao Bá Quát	III	1	1.050
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	III	1	1.300
36	Đường Nguyễn Văn Cừ	III		
	- Từ giáp ngã năm Thanh Sơn - đường Tân Tài xóm Láng		1	1.500
	- Đoạn giáp đường Tân Tài Xóm Láng - hết đường		2	800
37	Đường Nguyễn Trường Tộ (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8)	III	1	1.050
38	Đường Minh Mạng	III		
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58)		1	1.000
	- Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - hết đường		2	400
39	Đường Lê Duẩn	III		
	- Từ nút giao Tân Hội - mương Cát		2	800
	- Đoạn giáp mương Cát - Bắc cầu Đạo Long II		1	1.300
40	Đường bên trong Công viên Bến xe Nam	IV		
	- Đường phía Đông công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Ngô Gia Tự)		1	1.800
	- Đường phía Nam công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường		1	1.200

	Thông Nhất)			
41	Đường Nguyễn Gia Thiều (hẻm 368 Ngô Gia Tự)	IV	1	1.300
42	Đường Nguyễn Thị Định (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Nguyễn Gia Thiều)	IV	1	1.050
43	Hẻm 356 Ngô-Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự (giáp mương Ông Cồ)	IV	1	850
44	Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi - Đường Lê Đình Chinh (khu dân cư cơ khí)	IV	1	660
45	Đường Lương Ngọc Quyên (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám)	II	1	1.450
46	Hẻm đường 21 tháng 8			
	- Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị)	IV	1	600
	- Hẻm 360 (đối diện chùa Bửu Lâm)	IV	1	720
	- Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới)	IV	1	600
	- Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản)	IV	1	600
47	Hẻm 25 đường Hàm Nghi (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	IV	1	260
48	Đường vào ga Tháp Chàm (xuất phát từ đường Minh Mạng)	IV	1	480
49	Tỉnh lộ 703 (Nam cầu Móng đoạn thuộc thành phố)	IV	1	800
50	Hẻm đường Bắc Ái	IV		
	- Hẻm 43 (đường lên Tháp PokLong Gia Rai)		1	420
	- Hẻm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)		1	480
	- Hẻm phía Bắc Tháp PokLong Gia Rai		1	480
51	Đường Phù Đổng	IV	1	800
52	Đường Trần Thi	IV	1	460
53	Đường Trần Nhật Duật	IV	1	250
54	Đường Yết kiêu	IV	1	330
55	Đường Dã Tượng	IV	1	330
56	Đường Phạm Ngũ Lão	IV	1	260
57	Đường Hồng Bàng	IV	1	800
58	Đường Lê Đình Chinh	IV	1	660
59	Đường Trường Chinh	IV		
	- Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C)		1	530
	- Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận xã Văn Hải		2	400
60	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	IV	1	660
61	Đường Lê Quý Đôn (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33)	IV	1	660
62	Đường Lương Thế Vinh	IV	1	530

63	Đường Lê Hồng Tập	IV	1	530
64	Đường Lê Hồng Tập	IV	1	660
65	Đường Đào Duy Từ	IV	1	530
66	Đường Nguyễn Khuyến	IV	1	660
67	Đường Trương Định	IV	1	660
68	Đường Huỳnh Thúc Kháng	IV	1	660
69	Đường Lê Đại Hành	IV	1	660
70	Đường Tô Hiến Thành	IV	1	660
71	Đường Pinăng Tắc	IV	1	660
72	Đường Lương Văn Can	IV	1	660
73	Đường Duy Tân	IV	1	400
74	Đường Đồng Dậu	IV		
	- Đoạn thuộc phường Phước Mỹ		1	480
	- Đoạn thuộc xã Thành Hải		2	330
75	Đường Trần Quang Khải	IV	1	480
76	Đường Ngô Thị Nhậm	IV	1	480
77	Đường Trần Cao Vân	IV		
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là Đình Đô Vinh)		1	400
	- Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường		2	260
78	Đường Phó Đức Chính (đường nối Trần Cao Vân - Minh Mạng)	IV	1	400
79	Đường Nguyễn Cư Trinh	IV	1	400
80	Đường Bác Ái	IV		
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện đường sắt)		1	530
	- Đoạn từ nhà số 48 - hết đường		2	370
81	Đường Tự Đức	IV	1	920
82	Khu tái định cư Đạo Long và khu dân cư sân bóng phường Đạo Long	IV	1	260
83	Khu tái định cư thôn Tấn Lộc	IV		
	- Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Trần Thi - Trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tấn Lộc)		1	460
	- Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư		2	260
84	Khu tái định cư tuyến tránh và Quốc lộ 1A (phường Phước Mỹ)	IV		
	- Đường chính trong Khu tái định cư (xuất phát từ đường Lê Duẩn)		1	840

	- Đường gom của Khu tái định cư		2	720
85	Khu tái định cư Nam Cầu Móng	IV		
	- Từ đường tỉnh 703 - nhà máy rượu vang nhỏ		1	800
	- Đường nội bộ bên trong		2	530
86	Khu dân cư Phước Mỹ 1			
	- Đường D1, D2	IV	1	1.100
	- Đường D3	IV		
	- Từ đầu đường - trục D5		1	1.450
	- Giáp trục D5 - hết đường		2	1.300
	+ Đường D4, D5	IV	1	1.450
	+ Đường D6	IV	1	1.600
	+ Đường D7	IV	1	1.050
	+ Đường N1	IV	1	700
	+ Đường N2, N4, N5	IV	1	550
	+ Đường N3	IV	1	480
	+ Đường N6	IV	1	870
	+ Đường N7, N8, N9, N11	IV	1	480
	+ Đường N10, N12, N13	IV	1	550
87	Khu dân cư Mương Cát			
	- Đường Hà Huy Giáp (D1)	IV	1	1.850
	- Đường Trần Quốc Thảo (D2)	IV	1	1.850
	- Đường Dương Quảng Hàm (D3)	IV	1	1.000
	- Đường Huỳnh Tấn Phát (D4)	IV	1	1.400
	- Đường Trần Hữu Duyệt (D5)	IV	1	1.560
	- Đường Đinh Công Tráng (D6)	IV	1	1.850
	- Đường Nguyễn Viết Xuân (N2)	IV	1	1.100
	- Đường N3	IV	1	780
	- Đường Nguyễn Văn Tố (N4)	IV	1	870
	- Đường Phan Thanh Giản (N5 - N6)	IV	1	1.100
	- Đường Trần Thị Thảo (N7)	IV	1	1.100
	- Đường Phạm Hùng (N8)	IV	1	1.000
	- Đường Nguyễn Văn Huyền (N9)	IV	1	500
	- Đường Võ Văn Tần (N11)	IV	1	1.050
	- Đường N12	IV	1	580
	- Đường N13	IV	1	480
	- Đường N14	IV	1	390
	- Đường N15	IV	1	680



	- Đường Trần Hưng Đạo	IV	1	680
	- Đường Trương Định Nghệ (N18)	IV	1	1.170
88	Đường 21			
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tấn Tài - đường Trần Thi)	IV	1	600
	- Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở Khu phố 4 - hết địa phận phường Tấn Tài)	IV	1	260
	- Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tấn Tài - đường Hải Thượng Lãn Ông)	IV	1	260
	- Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ đông - ngã ba Đông Ba)	IV	1	420
	- Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Yên Ninh)	IV	1	340
	- Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh - Trường tiểu học Đông Hải)	IV	1	340
	- Đoạn từ ngã ba Mỹ An - giáp đường Nguyễn Công Trứ; từ giáp đường Bùi Thị Xuân - giáp đường Nguyễn Văn Cừ	IV	1	420

* Đất ở nằm ngoài khu quy hoạch dân cư mà tiếp giáp với đường thuộc khu quy hoạch dân cư thì giá bằng 50% giá đất ở quy định tại đường đó.

* Khu quy hoạch dân cư: theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt giá đất tại các khu dân cư.

- Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1 và 2: theo Quyết định số 8245/QĐ ngày 18 tháng 6 năm 2003 về việc quy định giá đất ở tại khu tái định cư Thành Hải, thị xã Phan Rang - Tháp Chàm và Quyết định số 8224/QĐ ngày 21 tháng 12 năm 2004 về việc quy định giá đất ở tại Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2, thị xã Phan Rang - Tháp Chàm;

- Cụm công nghiệp Thành Hải: theo Quyết định số 5121/QĐ ngày 17 tháng 10 năm 2002 về việc quy định giá đất cụm công nghiệp Thành Hải, xã Thành Hải, thị xã Phan Rang - Tháp Chàm;

- Khu tái định cư Yên Ninh: theo Quyết định số 7851/QĐ ngày 17 tháng 11 năm 2004 về việc quy định giá đất ở khu tái định cư Yên Ninh, thị xã Phan Rang - Tháp Chàm;

- Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm: theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2007 về việc quy định giá đất ở tại khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm, phường Đô Vinh, thị xã Phan Rang - Tháp Chàm;

- Khu dân cư xóm Lở: theo Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2007 về việc quy định giá đất ở khu dân cư Xóm Lở, phường Bảo An, thị xã Phan Rang - Tháp Chàm;

- Khu dân cư Khánh Hội: theo Quyết định số 4099/QĐ ngày 28 tháng 6 năm 2004 về việc quy định giá đất ở tại khu tái định cư Khánh Hội, huyện Ninh Hải;

PHẦN III: PHỤ LỤC

1. Giá đất ở đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong bảng giá đất ở đường phố chính thị xã Phan Rang - Tháp Chàm (Bảng số 10).

2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 hẻm như sau:

- Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính;
- Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1;
- Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:

Bảng số 11: Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát).

Loại đường phố chính	Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)	Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)	Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

4. Mỗi đường hẻm, tùy theo độ rộng và chiều dài của hẻm mà được chia thành 7 loại hẻm sau:

Bảng số 12: Tiêu chuẩn phân loại hẻm.

Chiều dài của hẻm tính từ đầu hẻm tới vị trí thửa đất	Độ rộng của hẻm (phần làm đường đi chung)				
	từ 6m trở lên	4m đến dưới 6m	3m đến dưới 4m	2m đến dưới 3m	dưới 2m
Dưới 50m	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Từ 50m - dưới 100m	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
100m trở lên	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7



ng loại hẻm như sau:

- Giá đất hẻm loại 1 bằng tỷ lệ quy định của Bảng 11;
- Giá đất hẻm loại 2 bằng 70% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 3 bằng 60% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 4 bằng 50% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 5 bằng 40% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 6 bằng 30% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 7 bằng 20% giá đất hẻm loại 1.

5. Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định, nhưng không được thấp hơn 120.000 đồng/m².

6. Giá đất tại các khu quy hoạch chưa quy định tại Bảng số 10 (giá đất ở tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm), thì xác định theo phụ lục tại Bảng số 11 [Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát)], và Bảng số 12 (tiêu chuẩn phân loại hẻm), nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

7. Giá đất tại các khu quy hoạch thuộc địa bàn các huyện chưa quy định, thì xác định theo phụ lục số 2 (Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị và thị trấn), nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

Phụ lục số 1: Bảng phân loại xã đồng bằng, trung du, miền núi (tính đến thôn) để xác định giá đất nông nghiệp, giá đất lâm nghiệp.

Loại xã	TP Phan Rang-Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
1. Xã đồng bằng	1. Phường Đô Vinh	1. Thị trấn Phước Dân	1. Thị trấn Khánh Hải	1. Xã Bắc Phong	1. Xã Nhơn Sơn	
	2. Phường Bào An	2. Xã An Hải	2. Xã Hộ Hải			
	3. Phường Phước Mỹ	3. Xã Phước Hải	3. Xã Tân Hải			
	4. Phường Phú Hòa	4. Xã Phước Dinh	4. Xã Xuân Hải			
	5. Phường Mỹ Hương	5. Xã Phước Diêm	5. Xã Tri Hải			
	6. Phường Đạo Long	6. Xã Phước Nam	6. Xã Nhơn Hải			
	7. Phường Kinh Dinh	(thôn Văn Lâm,	7. Xã Thanh Hải			
	8. Phường Tấn Tài	Nhỏ Lâm)	8. Xã Phương Hải			
	9. Phường Mỹ Đông	7. Xã Phước Hữu	9. Xã Vĩnh Hải			
	10. Phường Đông Hải	8. Xã Phước Hậu	(thôn Mỹ Hoà,			
	11. Phường Thanh Sơn	9. Xã Phước Thuận	Thái An, Vĩnh Hy)			
	12. Phường Đài Sơn	10. Xã Phước Sơn				
	13. Xã Thành Hải	11. Xã Phước Vinh				
	14. Xã Văn Hải	(thôn Phước An 1, 2)				

Loại xã	TP Phan Rang-Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
	15. Xã Mỹ Hải	12. Xã Phước Thái (thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao)				
		13. Xã Phước Minh (thôn Lạc Tiên, Quán Thê 1)				
2. Xã trung du		1. Xã Phước Thái (thôn Đá Trắng)		1. Xã Công Hải (thôn Hiệp Kiệt)	1. Thị trấn Tân Sơn	
		2. Xã Phước Minh (thôn Quán Thê 2)		2. Xã Lợi Hải	2. Xã Mỹ Sơn	
		3. Xã Phước Nam (thôn Hiếu Thiện, Vụ Bồn, Phước Lập, Suối Tam Lang).		3. Xã Bắc Sơn (thôn Bình Nghĩa, Láng Me)	3. Xã Quảng Sơn	
					4. Xã Lương Sơn	
3. Xã miền núi		1. Xã Phước Thái (thôn Tà Dương)	1. Xã Vĩnh Hải (thôn Cầu Gậy, Đá Hang)	1. Xã Công Hải (trừ thôn Hiệp Kiệt)	1. Xã Lâm Sơn	1. Xã Phước Đại
		2. Xã Nhị Hà		2. Xã Phước Kháng	2. Xã Hoà Sơn	2. Xã Phước Trung
		3. Xã Phước Hà		3. Xã Phước Chiến	3. Xã Ma Nới	3. Xã Phước Hoà
		4. Xã Phước Vinh (thôn Báo Vinh, Liên Sơn 1, 2)		4. Xã Bắc Sơn (thôn Xóm Bàng)		4. Xã Phước Thắng
						5. Xã Phước Bình
						6. Xã Phước Thành
					7. Xã Phước Tân	
					8. Xã Phước Tiến	
					9. Xã Phước Chính	

Phụ lục số 2:

1. Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn.

VỊ TRÍ	CĂN CỨ ĐỂ PHÂN VỊ TRÍ
1	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã
2	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố
3	Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố
4	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhánh trong thôn, khu phố
5	Các thửa đất có lối đi nhỏ
6	Các thửa đất chưa được xác định ở loại 1, 2, 3, 4, 5

2. Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở ven đầu mỗi giao thông, đường giao thông chính (Bảng số 9) thì không xác định giá theo vị trí tại Bảng số 6, 7, 8.

Phụ lục số 3: Xác định giá đất cho những trường hợp đặc biệt.

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Quyết định này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.

2. Thửa đất có nhiều mặt tiền đường, thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất.

3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.

4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét, thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền), thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn bốn lần chiều ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L), thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thanh